

Số: /NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày tháng 5 năm 2025

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030 huyện Quảng Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH  
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 209/UBND-KT ngày 13/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2026 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 582/UBND-KT ngày 05/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc khẩn trương hoàn thành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 767/SNNMT-QLĐĐ ngày 17/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc khẩn trương hoàn thiện lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 1337/SNNMT-QLĐĐ ngày 21/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc khẩn trương hoàn thiện lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 23/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua Nghị quyết điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh; sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên: 119.417,92 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 107.975,88 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 10.261,79 ha.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 1.180,25 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.288,50 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 993,27 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 136,46 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

+ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 1.523,12 ha.

+ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 360,26 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh khoá XX, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Các sở: NN&MT, TC, XD;
- Ban Thường vụ Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Trung Đông**



Phụ lục 02

**DIỆN TÍCH ĐẤT CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN QUẢNG NINH**

Đơn vị tính: ha

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vô Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.288,50</b>	<b>328,80</b>	<b>135,09</b>	<b>81,17</b>	<b>183,19</b>	<b>662,45</b>	<b>140,27</b>	<b>79,04</b>	<b>64,04</b>	<b>255,10</b>	<b>79,55</b>	<b>197,94</b>	<b>594,01</b>	<b>421,32</b>	<b>66,53</b>
	<i>Trong đó:</i>		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,27	196,14	39,83	33,69	17,40		42,47	25,07	49,60	0,63	5,76	23,13	61,35	58,69	23,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	389,03	88,50	30,54	46,37	25,75	21,53	13,47	15,31	9,79	4,18	10,84	28,21	56,20	27,43	10,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,12	1,91	1,48	0,38	1,69	0,44	1,06	0,81		5,96	3,03	12,34	6,03	0,21	0,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,60										0,60				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	61,24					5,59		0,50		40,13	4,47			10,55	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.042,63	6,04	61,87		133,60	578,74	81,22	37,35		204,20	54,71	131,43	443,38	279,18	30,91
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>40,47</i>									<i>40,47</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	166,33	36,21	1,37	0,73	1,75	48,05	2,05		4,65		0,08	0,83	25,64	44,55	0,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,28				3,00	8,10					0,06	2,00	1,41	0,71	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>993,27</b>	<b>3,80</b>	<b>33,65</b>		<b>15,83</b>	<b>474,95</b>	<b>13,75</b>	<b>1,50</b>	<b>55,36</b>	<b>141,17</b>	<b>175,14</b>	<b>24,65</b>	<b>1,53</b>	<b>49,63</b>	<b>2,31</b>
	<i>Trong đó:</i>		-														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	97,84		19,62		0,25		1,30	1,50	55,36			15,95		1,55	2,31
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	895,43	3,80	14,03		15,58	474,95	12,45			141,17	175,14	8,70	1,53	48,08	
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>	<b>54,61</b>									<b>36,40</b>	<b>18,21</b>				
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>355,00</b>	<b>101,14</b>	<b>5,64</b>	<b>4,53</b>	<b>14,01</b>	<b>17,03</b>	<b>5,92</b>	<b>8,92</b>	<b>7,29</b>	<b>0,88</b>	<b>0,22</b>	<b>3,18</b>	<b>75,48</b>	<b>107,44</b>	<b>3,32</b>
	<i>Trong đó:</i>		-														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	170,14	46,49	2,47	2,25	7,00	8,03	2,94	4,46	3,63	0,44	0,11	1,59	40,56	48,47	1,70
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	136,46	49,55	2,57	2,04	1,88	4,51	2,04	3,18	2,39	0,44	0,09	0,55	7,26	58,57	1,39
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,21						0,60					0,61			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	47,19	5,10	0,60	0,24	5,13	4,49	0,34	1,28	1,27		0,02	0,43	27,66	0,40	0,23
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-														

**Ghi chú:**

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN QUẢNG NINH**

*Đơn vị tính: ha*

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.523,12</b>		<b>0,76</b>				<b>0,74</b>			<b>874,04</b>	<b>624,20</b>	<b>14,33</b>		<b>9,05</b>	
	<i>Trong đó:</i>		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.401,60									828,75	572,85				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,44		0,09				0,35								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-														
1.9	Đất làm muối	LMU	-														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,08		0,67				0,39			45,29	51,35	14,33		9,05	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>360,26</b>	<b>20,46</b>	<b>9,21</b>	<b>4,61</b>	<b>7,51</b>	<b>69,87</b>	<b>17,04</b>	<b>8,37</b>	<b>12,59</b>	<b>27,91</b>	<b>34,87</b>	<b>10,98</b>	<b>10,08</b>	<b>125,63</b>	<b>1,13</b>
	<i>Trong đó:</i>		-														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	104,96	1,59		0,04	1,46	17,14	5,28	1,19	0,92	5,96	0,25	6,25	0,66	64,19	0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10,26	10,26													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40									0,40					
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,95									6,60	2,86		0,49		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,59	0,18							0,20	0,20	0,01				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,33	1,40		2,00	33,70	2,60			0,61	0,99			0,02	2,01	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40									0,40					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,02	1,33				1,07				0,59			0,02	0,01	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,31	0,07				30,63			0,61						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,60			2,00	2,00	2,60								2,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,96	3,95		0,03	3,00	3,00	4,14	3,00	4,00	7,80	31,38	2,89	7,67	0,04	0,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2,91	2,27											0,64		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00								1,00						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,04	1,68		0,03			1,54			4,80	5,43	2,46	7,00	0,04	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,64				3,00	3,00	2,60	3,00	3,00	3,00	1,04				

